



VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo 23/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,8%

VN-Index giảm 0,8% (-15,3 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.801,7 điểm. Công nghiệp (+0,9%) và Ngân hàng (+0,3%) là hai ngành duy nhất tăng điểm. Toàn sàn ghi nhận 139 mã tăng, 179 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 17,7 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Công nghiệp, GEE (+6,6%) và VGC (+2,4%) tăng mạnh, trong khi BMP (+0,8%) và VTP (+0,6%) tăng tích cực.
- Các cổ phiếu ngân hàng TCB (+2,6%), LPB (+2,2%) và HDB (+1,6%) tăng, trong khi VCB (-0,7%), CTG (-0,8%) và VPB (-0,7%) giảm.
- Trong nhóm Bất động sản, VIC (-3,2%), VHM (-1,7%), NVL (-2,0%) và VRE (-0,8%) đồng loạt giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhóm Hàng tiêu dùng FRT (+6,9%), VPL (-3,2%), MCH (-1,2%) và VNM (-1,1%); các công ty dịch vụ tài chính TCX (-1,3%), HCM (+2,0%) và VPX (+1,6%); công ty tiện ích GAS (-1,4%) và công ty công nghệ FPT (-0,8%).

Nhận định nhanh

- DCM: KQKD 8T 2026 tích cực, mở Nam Du - U Minh sẽ bổ sung nguồn cung khí - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngành

- TLG: Nền chi phí cao hơn gây áp lực lên biên lợi nhuận, doanh thu xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.801,7	276,5	126,0
% Δ	-0,8%	-0,2%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-0,5%	1,2%	0,0%
- % YTD	1,0%	10,4%	4,4%
- % YOY	10,2%	1,3%	14,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	685,7	23,6	16,0
- TB 1 tháng (triệu)	670,1	29,8	17,0
- TB 1 năm (triệu)	945,9	58,6	24,1
- TB QTD	670,0	35,1	16,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,5%	-22,3%	-21,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	55,3	0,5	0,7
- Bán (triệu)	96,2	0,8	0,2
- GT ròng (triệu)	-40,8	-0,3	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	140	62	105
Mã giảm	184	75	146
Không đổi	107	164	601
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	335,6	18,1	49,8
P/E trượt 12T	12,3	10,3	13,7
LS cổ tức*	3,0%	5,1%	2,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.950,0	29.557	1.941,08
VN30F2M	1.951,4	473	2,57
VN30F1Q	1.951,9	696	0,51
VN30F2Q	1.951,0	296	0,29
VN100F1M	1.855,4	81	0,85
VN100F2M	1.865,0	6	0,01
VN100F1Q	1.856,4	33	0,07
VN100F2Q	1.855,1	23	0,90
USD/VND		26.015	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index điều chỉnh từ quanh tham chiếu cho thấy nhịp tăng phiên 22/09 chưa thực sự ổn định do thiếu động lực mua giá cao. Với trạng thái hiện tại, chỉ số có khả năng tiếp tục thoái lui về vùng hỗ trợ 1.775-1.795 điểm trong phiên 24/09.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

DCM: KQKD 8T 2026 tích cực, mỏ Nam Du – U Minh sẽ bổ sung nguồn cung khí - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

*** Tại ĐHCĐ bất thường năm 2026 được tổ chức ngày 23/9/2026, ban lãnh đạo CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) tập trung vào bốn nội dung chính: (1) tái khẳng định chiến lược giai đoạn 2026-50, hướng tới đa dạng hóa sản phẩm sang các mảng công nghệ sinh học/sau thu hoạch có biên lợi nhuận cao hơn, (2) nguồn cung khí mới từ mỏ Nam Du – U Minh (ND-UM), (3) bổ sung ngành nghề kinh doanh khí công nghiệp và (4) bầu bổ sung một thành viên HĐQT là ông Phạm Văn Phong.**

*** Chúng tôi nhận thấy dự địa điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026F (2,2 nghìn tỷ đồng, +15% YoY) nhờ KQKD 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026) ước tính khả quan với LNTT đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (+37% YoY, hoàn thành 93% dự báo năm 2026 của chúng tôi, dựa trên kết quả 8T 2026 mà công ty đã công bố), trong khi chờ đánh giá chi tiết hơn. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với DCM với giá mục tiêu 35.800 đồng/cổ phiếu.**

*** Mỏ khí Nam Du – U Minh dự kiến sẽ đóng góp 40-60% tổng nguồn khí đầu vào của DCM, phù hợp với dự báo của chúng tôi.**

KQKD sơ bộ 8T 2026: Ban lãnh đạo chia sẻ KQKD 8T 2026 tích cực, với doanh thu tăng 30% YoY và LNTT tăng hơn 50% YoY, vượt LNTT cả năm 2025 là 2,2 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi ước tính LNTT 9T 2026 đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (+37% YoY, hoàn thành 93% dự báo năm 2026 của chúng tôi). **Điều này cho thấy dự địa điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi là 2,2 nghìn tỷ đồng (+15% YoY).** Trong quý 3/2026, chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS đạt 270 tỷ đồng, lần lượt giảm 18% YoY và 75% QoQ. Giá urê giảm cùng chi phí khí đầu vào tăng đã gây áp lực lên tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ, một phần được bù đắp bởi sản lượng tiêu thụ urê tăng 55% YoY. Trong quý 3, giá dầu nhiên liệu (FO) – giá tham chiếu cho giá khí – đạt trung bình 556 USD/tấn (+37% YoY, -12% QoQ). Trong khi đó, giá urê Trung Đông trong quý 3 đạt trung bình 413 USD/tấn (-16% YoY, -40% QoQ), đưa giá trung bình từ đầu năm (YTD) lên 543 USD/tấn (+26% YoY). Chúng tôi nhận thấy dự địa tăng khoảng 5% so với giá định giá urê năm 2026 của chúng tôi là 500 USD/tấn, trong khi chờ đánh giá chi tiết hơn.

Nam Du – U Minh sẽ là nguồn cung khí bổ sung cho DCM từ quý 4/2028. DCM đã thông qua việc thực hiện sửa đổi bổ sung số 12 của hợp đồng mua bán khí với PVN, theo đó bổ sung nguồn khí từ mỏ Nam Du – U Minh (ND-UM) làm nguồn nguyên liệu đầu vào bên cạnh các nguồn cung hiện hữu từ PVN và Petronas. ND-UM gồm hai mỏ khí ngoài khơi thuộc Lô 46/07 và Lô 51, nằm tại bể Malay – Thổ Chu ngoài khơi Tây Nam Việt Nam và do Jadestone Energy vận hành. Mỏ có tổng trữ lượng khí 4,4 tỷ m³, với dòng khí đầu tiên dự kiến vào quý 4/2028. Dựa trên sản lượng theo hợp đồng, ban lãnh đạo đánh giá ND-UM có thể đóng góp tới 60,6% tổng nguồn khí đầu vào của DCM, đồng thời kỳ vọng mức đóng góp ổn định khoảng 40%. Con số này nhìn chung phù hợp với ước tính của chúng tôi (50%).

Ban lãnh đạo cho biết giá khí ND-UM nhìn chung sẽ tương đương các nguồn hiện hữu theo cơ chế giá đã thỏa thuận. Cụ thể, khí ND-UM có giá cơ sở 10,39 USD/triệu BTU, tăng 2%/năm, và ban lãnh đạo cho biết chi phí bình quân gia quyền giai đoạn 2028-34 sẽ không vượt quá giá khí nhập khẩu hiện tại từ Petronas. Điều này được hỗ trợ bởi các cơ chế giá khí khác nhau: giá khí Petronas gần với 12,7% giá dầu Brent, trong khi giá khí PM3 CAA gần với 46% giá dầu FO. Trong khi đó, theo ước tính của chúng tôi, giá khí đầu vào bình quân từ ND-UM trong giai đoạn 2028-30F cao hơn 35% so với nguồn cung hiện hữu.

Bổ sung thành viên HĐQT: Ông Phạm Văn Phong được bầu làm thành viên bổ sung HĐQT.

- + Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Dầu khí
- + Ông từng là Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam (mã HOSE: GAS)
- + Ông có bằng Tiến sĩ Kỹ thuật Hóa học và Thạc sĩ Công nghệ Hóa dầu

Chiến lược tham vọng giai đoạn 2026-30 cho thấy quá trình chuyển dịch dần từ một nhà sản xuất phân bón thuần túy sang một nền tảng nông-công nghiệp đa dạng hơn, trong đó phân bón vẫn là mảng tạo dòng tiền cốt lõi. Yếu tố hỗ trợ chính nằm ở việc triển khai thành công các mảng công nghệ sinh học/sau thu hoạch có biên lợi nhuận cao hơn, trong khi lợi nhuận trong ngắn và trung hạn vẫn phụ thuộc vào chu kỳ giá ure.

+ Kế hoạch đến năm 2030: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu doanh thu đạt 36 nghìn tỷ đồng vào năm 2030 (gấp 2,2 lần năm 2025, cao hơn 50% so với dự báo năm 2030 của chúng tôi), bao gồm 24 nghìn tỷ đồng từ phân bón (khoảng 67% tổng doanh thu), 10 nghìn tỷ đồng từ công nghệ sinh học và chế biến sau thu hoạch (khoảng 28% tổng doanh thu) và 2 nghìn tỷ đồng từ khí công nghiệp/hóa chất (khoảng 5% tổng doanh thu).

+ Đóng góp theo kế hoạch giai đoạn 2026-30: doanh thu phân bón đạt 98 nghìn tỷ đồng (khoảng 78% tổng doanh thu); doanh thu công nghệ sinh học và chế biến sau thu hoạch đạt 19 nghìn tỷ đồng (khoảng 15% tổng doanh thu); và doanh thu khí công nghiệp/hóa chất đạt 8,8 nghìn tỷ đồng (khoảng 7% tổng doanh thu).

+ Mở rộng sang các sản phẩm công nghệ sinh học và sau thu hoạch (ví dụ: sấu riêng đông lạnh), với mục tiêu biên LNTT đạt 25-30%, là tiềm năng tăng dài hạn cho dự báo của chúng tôi.

Định hướng phát triển đến năm 2050 của DCM đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu hai chữ số trong giai đoạn 2031-35, với các chỉ tiêu nổi bật như sau:

- + CAGR doanh thu giai đoạn 2031-35: 11%; CAGR doanh thu giai đoạn 2036-50: 2-4%,
- + Trong giai đoạn 2031-50, doanh thu sẽ gồm 31-40% từ hoạt động kinh doanh quốc tế và 42-68% từ các sản phẩm mới. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

TLG: Nền chi phí cao hơn gây áp lực lên biên lợi nhuận, doanh thu xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	Văn phòng phẩm		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	23/09/2026	TT Doanh thu	11%	14%	12%	13%
Giá hiện tại	53.500 VND	TT EPS	-3%	3%	13%	13%
Giá mục tiêu	56.100 VND	Biên LN gộp	49,6%	47,4%	47,5%	47,5%
Giá mục tiêu gần nhất	56.200 VND	Biên LN ròng	10,7%	9,6%	9,8%	9,8%
TL tăng	+4,9%	EV/EBITDA	7,9x	7,3x	6,5x	5,7x
Lợi suất cổ tức	6,5%	P/E	11,6x	11,2x	9,9x	8,7x
Tổng mức sinh lời	+11,4%	P/B	2,0x	2,0x	1,9x	1,8x
GT vốn hóa	5,2 nghìn tỷ đồng		TLG	VNI		
Room KN	4,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	11,2x	13,8x		
GTGD/ngày (30n)	7,9 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,1x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	12,6%	2,4%		
SL cổ phiếu lưu hành	96,5 tr	ROE	18,4%	16,0%		
Pha loãng	96,5 tr					

* Chúng tôi duy trì giá mục tiêu gần như không đổi nhưng hạ khuyến nghị đối với CTCP Tập đoàn Thiên Long (TLG) từ MUA xuống KHẢ QUAN, do giá cổ phiếu đã tăng 19% kể từ Báo cáo Cập nhật gần nhất của chúng tôi.

* Giá mục tiêu điều chỉnh của chúng tôi phản ánh mức giảm 17% trong dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-28, cùng với mức tăng 100 điểm cơ bản đối với lãi suất phi rủi ro trong mô hình định giá. Các yếu tố này được bù đắp một phần bởi việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu từ giữa năm 2026 sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS các năm 2026/27/28 lần lượt là 15%/17%/18%, chủ yếu do (1) biên lợi nhuận gộp thấp hơn trong bối cảnh chi phí đầu vào gia tăng và biên lợi nhuận gộp của hoạt động xuất khẩu quý 2 yếu hơn dự kiến, cùng với (2) chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) ghi nhận mức nền mới cao hơn dự kiến trong năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026) sau điều chỉnh phương pháp kế toán của TLG.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng giá định tăng trưởng giá bán trung bình (ASP) năm 2026 lên 8% YoY (từ mức 3%), qua đó phản ánh việc TLG đã có hai đợt tăng giá bán từ đầu năm đến nay nhằm chuyển một phần chi phí đầu vào gia tăng sang khách hàng. Tuy nhiên, yếu tố này bị bù đắp một phần bởi giá định tăng trưởng sản lượng thấp hơn khi KQKD 6T 2026 thấp hơn dự kiến.

* Chúng tôi nâng giá định giá nhựa lên +15% YoY (từ mức +10%). Lượng hàng tồn kho giá thấp mà TLG tích trữ trong giai đoạn quý 2-quý 3 kỳ vọng sẽ hỗ trợ giảm bớt tác động trong ngắn hạn, tuy nhiên giá hạt nhựa vẫn ở mức cao (tính đến ngày 18/09/2026: +38% kể từ đầu năm; -19% so với mức đỉnh) dự kiến sẽ làm tăng chi phí mua nguyên vật liệu đầu vào mới cho thời gian tiếp theo.

* Chúng tôi loại bỏ phần đóng góp lợi nhuận từ CTCP Văn hóa Phương Nam (PNC) từ năm 2027 trở đi, phản ánh kế hoạch thoái toàn bộ 49,49% cổ phần tại PNC của TLG, thương vụ mà chúng tôi kỳ vọng sẽ hoàn tất trong năm 2026. Chúng tôi cũng kỳ vọng việc thoái vốn tại Pega Holdings và giải thể CTCP Clever World sẽ được hoàn tất trong năm 2026 (xem Trang 3).

* **Rủi ro:** Chi phí nhựa cao hơn dự kiến; căng thẳng kéo dài tại Trung Đông; chiến dịch marketing và bán hàng kém hiệu quả; tăng trưởng xuất khẩu chậm hơn dự kiến.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Hiệu ứng cộng hưởng từ việc hợp tác với Kokuyo tích cực hơn dự kiến; khoản lãi bất thường từ hoạt động thoái vốn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.680	16.000	108%	0,0%	108%	KQ	17/01/25	13,8	7,2	10,8	0,7
KDH	Bất động sản	27%	684	3,7	15.850	31.700	100%	0,0%	100%	MUA	28/08/26	17,9	12,4	17,4	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.152	10,0	73.200	140.000	91%	5,7%	97%	MUA	17/08/26	15,2	9,1	10,1	3,0
PTB	Công nghiệp	10%	109	0,1	28.250	52.000	84%	7,4%	92%	KQ	06/10/25	3,8	4,9	12,1	0,8
HDC	Bất động sản	48%	104	0,5	11.750	21.400	82%	0,0%	82%	KQ	09/01/26	4,2	8,7	17,4	0,9
DMX	Bán lẻ	40%	3.752	2,2	77.000	130.600	70%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	10,1	5,5
HVN	Hàng không	22%	2.494	0,6	20.850	37.100	78%	0,0%	78%	KQ	22/07/25	8,9	7,5	17,8	6,9
DPG	Điện & Nước	31%	127	0,3	27.900	48.900	75%	2,2%	77%	MUA	11/06/26	8,6	9,0	13,3	1,1
HDG	Điện & Nước	34%	253	0,7	16.200	28.700	77%	0,0%	77%	MUA	16/07/26	9,6	12,1	17,4	0,9
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	19.000	31.900	68%	5,3%	73%	MUA	12/09/25	113,1	6,1	10,8	1,1
F88	Tài chính TT	42%	511	0,4	57.000	98.000	72%	0,0%	72%	MUA	25/06/26	17,5	10,7	16,1	4,4
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	14.000	23.100	65%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,6	14,3	0,7
GEX	Điện & Nước	44%	1.225	12,7	24.350	40.500	66%	2,1%	68%	MUA	06/07/26	21,7	21,6	11,5	1,6
VGC	KCN	48%	724	0,6	42.000	66.800	59%	5,2%	64%	MUA	11/05/26	14,1	11,8	13,3	2,2
IDC	KCN	35%	539	1,6	33.600	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,4	2,1
NLG	Bất động sản	13%	433	2,8	23.200	36.800	59%	2,2%	61%	MUA	28/08/26	13,5	16,8	17,4	0,9
CTG	Ngân hàng	5%	9.166	9,6	30.700	48.800	59%	1,5%	60%	MUA	26/08/26	7,9	6,5	11,7	1,2
HPG	VLXD	27%	6.832	17,0	21.050	32.700	55%	2,9%	58%	MUA	18/08/26	11,8	7,2	12,1	1,3
ACG	Cổ	12%	174	0,0	30.050	45.800	52%	5,7%	58%	MUA	15/07/25	9,5	7,5	12,1	1,0
NVL	Bất động sản	45%	1.136	7,5	12.300	18.600	51%	0,0%	51%	MUA	18/06/26	15,2	19,9	17,4	0,6
MBB	Ngân hàng	1%	7.741	10,2	20.000	29.600	48%	2,5%	51%	MUA	21/05/26	6,9	5,8	11,7	1,4
DGC	Công nghiệp	46%	518	1,5	35.450	52.100	47%	2,8%	50%	KQ	20/07/26	4,7	7,1	10,8	0,9
PVS	Dầu khí	33%	783	5,2	33.200	49.000	48%	0,0%	48%	MUA	10/08/26	13,9	11,5	13,3	1,3
PHR	Công nghiệp	-10%	297	1,0	31.650	45.900	45%	2,3%	47%	MUA	15/07/26	17,6	4,9	10,8	1,7
NT2	Điện & Nước	40%	235	0,4	21.200	29.000	37%	9,4%	46%	MUA	10/08/26	5,7	6,0	11,2	1,2
VTP	GTVT	45%	382	1,7	49.250	71.800	46%	0,0%	46%	PHTT	25/05/26	20,6	24,5	11,5	4,3

MSN	Bán lẻ	76%	3.918	11,8	69.800	101.200	45%	0,0%	45%	MUA	21/05/25	24,6	23,8	11,5	2,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.179	1,1	44.200	59.000	33%	11,3%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	12,0	2,9
VRE	Bất động sản	38%	2.175	5,8	24.900	35.600	43%	0,0%	43%	MUA	04/09/26	8,8	10,1	17,4	1,2
SZC	KCN	19%	125	0,3	18.100	24.700	36%	5,5%	42%	KQ	01/07/26	10,3	24,9	17,4	1,0
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0,0	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,2	0,8
FPT	CNTT	20%	4.791	23,6	66.100	90.300	37%	3,5%	40%	MUA	08/06/26	12,7	11,2	12,3	3,1
POW	Điện & Nước	46%	1.504	4,1	12.750	17.800	40%	0,0%	40%	MUA	17/08/26	16,3	8,1	11,2	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	8.478	27,7	27.800	38.000	37%	1,8%	38%	MUA	18/05/26	9,2	7,1	11,7	1,2
DXG	Bất động sản	34%	517	5,0	10.600	14.600	38%	0,0%	38%	MUA	28/08/26	59,6	62,7	17,4	0,9
KBC	KCN	42%	941	2,4	26.000	34.600	33%	3,8%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,4	1,0
CTR	CNTT	43%	357	0,5	72.500	96.800	34%	2,1%	36%	KQ	14/04/26	13,8	11,9	13,3	4,1
AST	DV Hàng không	3%	131	2,2	63.300	80.600	27%	5,5%	33%	MUA	26/08/25	11,4	11,0	10,1	4,8
NKG	VLXD	46%	188	0,6	9.910	13.100	32%	0,0%	32%	PHTT	18/04/25	22,5	7,7	12,1	0,6
ACB	Ngân hàng	6%	4.864	6,2	21.800	28.000	28%	3,2%	32%	MUA	28/08/26	8,1	7,1	11,7	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.789	13,4	58.500	76.500	31%	0,8%	32%	MUA	11/09/26	15,1	11,5	11,7	2,0
TCB	Ngân hàng	2%	9.030	23,3	33.150	42.600	29%	3,0%	32%	MUA	12/08/26	9,3	8,1	11,7	1,3
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.780	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,2	0,6
TV2	Điện & Nước	-7%	67	0,1	26.000	33.000	27%	3,8%	31%	KQ	13/07/26	29,5	20,2	11,5	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.133	0,6	47.300	60.800	29%	2,1%	31%	MUA	20/08/26	11,6	10,3	11,5	1,4
BID	Ngân hàng	12%	10.868	5,9	36.350	47.300	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/26	10,2	9,4	11,7	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	963	3,0	140.100	181.400	29%	0,0%	29%	MUA	22/09/26	31,6	18,2	10,1	5,2
SSI	Chứng khoán	70%	2.405	19,1	20.850	25.800	24%	4,8%	29%	MUA	16/07/26	12,2	13,4	16,1	1,5
SCS	DV Hàng không	22%	165	0,2	44.650	51.200	15%	12,3%	27%	PHTT	13/01/26	5,6	6,1	17,8	2,8
GMD	GTVT	10%	1.295	3,4	77.800	95.800	23%	2,8%	26%	MUA	24/08/26	21,1	11,5	11,5	2,5
SIP	KCN	47%	467	0,1	50.200	58.900	17%	6,0%	23%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,4	2,5
DHC	Công nghiệp	15%	158	0,6	38.800	45.800	18%	5,2%	23%	MUA	16/09/26	10,5	7,3	12,1	1,6
BWE	Điện & Nước	47%	400	0,2	41.400	49.600	20%	3,1%	23%	KQ	14/08/26	10,7	10,9	11,2	1,7
BMP	VLXD	18%	457	0,4	145.300	163.000	12%	10,7%	23%	MUA	17/06/26	9,8	9,3	13,3	4,2

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.860	7,0	60.500	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,4	14,4	12,0	4,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	405	0,6	50.300	58.600	17%	6,0%	22%	KQ	30/07/26	8,0	7,4	12,0	1,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.977	1,8	69.300	83.600	21%	1,4%	22%	MUA	11/06/26	18,5	12,7	14,3	2,0
PNJ	Bán lẻ	2%	694	9,8	35.300	42.900	22%	0,0%	22%	KQ	11/09/26	6,9	17,6	7,8	1,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.573	3,9	14.750	17.400	18%	3,4%	21%	MUA	15/09/26	5,5	5,1	11,7	0,9
HDB	Ngân hàng	5%	5.387	19,3	28.000	33.000	18%	1,8%	20%	MUA	06/03/26	7,8	6,7	11,7	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	90%	203	0,4	54.700	61.900	13%	6,4%	20%	MUA	12/09/25	11,7	8,9	7,8	2,1
MCH	Bán lẻ	84%	7.121	4,4	141.700	163.000	15%	3,6%	19%	PHTT	28/11/25	27,5	24,9	12,0	9,9
PC1	Điện & Nước	42%	335	1,5	21.200	24.700	17%	0,0%	17%	KQ	21/07/26	9,4	14,4	13,3	1,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.810	7,9	36.400	41.100	13%	3,3%	16%	MUA	13/10/25	18,9	15,8	13,3	1,8
PVD	Dầu khí	42%	678	4,9	19.000	22.000	16%	0,0%	16%	KQ	21/08/26	19,6	19,2	13,3	1,0
DXS	Bất động sản	45%	127	0,5	5.700	6.600	16%	0,0%	16%	PHTT	28/08/26	9,7	14,1	17,4	0,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	700	0,5	49.600	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	9,5	7,1	12,0	1,7
PVT	Dầu khí	33%	459	5,2	23.100	25.200	9%	4,3%	13%	MUA	13/08/26	12,0	7,7	11,5	1,3
VIB	Ngân hàng	2%	1.946	5,3	13.550	14.700	8%	3,7%	12%	KQ	18/08/26	6,9	5,5	11,7	1,1
ACV	Hàng không	47%	5.428	0,6	39.300	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,6	12,4	11,5	1,9
DPM	Phân bón	47%	604	3,3	23.100	23.900	3%	6,5%	10%	KQ	04/09/26	17,6	11,0	10,8	1,4
GAS	Dầu khí	47%	7.865	6,0	84.800	90.000	6%	3,5%	10%	MUA	29/07/26	18,9	16,0	11,2	3,0
DCM	Phân bón	44%	702	4,3	34.500	35.800	4%	5,8%	10%	MUA	04/09/26	10,1	8,8	10,8	1,6
VHM	Bất động sản	43%	21.536	29,6	68.200	74.000	9%	0,0%	9%	PHTT	28/08/26	13,4	9,3	17,4	2,1
HSG	VLXD	46%	313	1,0	10.100	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,9	12,1	0,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.943	2,8	32.150	32.100	-0%	1,2%	1%	PHTT	20/07/26	24,2	18,8	10,8	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	277	0,0	59.000	57.700	-2%	2,2%	0%	PHTT	14/08/26	33,9	33,8	11,2	2,8
DGW	Bán lẻ	22%	400	3,4	46.550	45.400	-2%	2,1%	-0%	KQ	18/06/26	18,8	16,0	10,1	2,8
VEA	Ô-tô	-1%	1.882	0,4	36.800	30.800	-16%	13,1%	-3%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,5	2,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.025	13,9	31.300	29.250	-7%	2,2%	-4%	MUA	07/08/26	30,2	7,8	13,3	2,1
STB	Ngân hàng	19%	5.573	17,1	76.900	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	15/09/26	27,0	24,3	11,7	2,3

OIL	Dầu khí	6%	559	1,5	14.100	12.700	-10%	0,7%	-9%	KQ	17/10/25	34,4	31,1	13,3	1,4
LPB	Ngân hàng	3%	5.431	7,2	47.300	39.300	-17%	2,1%	-15%	KKQ	18/11/25	12,5	13,1	11,7	3,3
VJC	Hàng không	24%	3.991	6,8	135.000	114.000	-16%	0,0%	-16%	KQ	15/03/24	37,6	15,1	17,8	3,9
VIC	Bất động sản	45%	70.416	57,2	236.000	117.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	14/09/26	155,3	69,1	17,4	10,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	145.021	2.844	20	14,7	11,4	9,1	15,4	1,6	25,0	16,1	11,5	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	20	14.639	732	2	10,9	11,4	9,8	13,4	1,8	21,5	14,3	12,8	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	47.934	3.995	3	17,4	15,5	12,3	16,5	2,3	18,2	18,0	16,4	2,7	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.431	5.431	0	15,3	12,5	13,1	10,4	3,3	15,3	12,5	13,1	3,3	2,1%
BÁN	1	70.416	70.416	1	147,5	155,3	69,1	77,0	10,7	147,5	155,3	69,1	10,7	0,0%
TỔNG CỘNG	85	283.442	3.335	26	19,2	15,8	12,4	16,9	2,3	24,6	17,5	13,2	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.846	7.404	11	11,4	9,9	8,3	12,7	1,5	11,1	10,5	9,2	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	2.058	1.029	1	23,4	17,8	12,1	21,8	1,9	17,3	13,9	9,1	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.405	2.405	1	16,7	12,2	13,4	15,1	1,5	16,7	12,2	13,4	1,5	4,8%
Tài chính thay thế	1	511	511	0	35,7	17,5	10,7	30,0	4,4	35,7	17,5	10,7	4,4	0,0%
Tiêu dùng	14	31.588	2.256	4	18,1	15,2	13,0	20,6	3,5	22,5	15,4	13,4	3,5	5,3%
CNTT	1	4.791	4.791	1	15,5	12,7	11,2	17,4	3,1	15,5	12,7	11,2	3,1	3,5%
Bất động sản	9	97.126	10.792	2	60,9	38,8	26,2	26,5	4,3	35,4	33,1	24,8	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.790	1.947	1	14,8	11,8	7,5	17,7	1,2	12,8	14,3	9,5	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.855	488	1	19,9	12,8	11,0	17,9	1,2	25,3	14,9	13,6	1,3	3,3%
Dầu khí	10	19.544	1.954	2	28,2	20,3	11,5	21,2	2,1	48,4	28,9	13,5	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.005	201	0	6,6	5,7	6,8	8,6	0,9	22,2	8,4	6,8	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.037	1.148	1	22,6	16,5	13,6	19,1	1,8	21,6	13,6	12,8	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.885	1.984	1	13,2	14,8	11,6	17,3	2,8	16,8	16,8	12,6	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	85	283.442	3.335	26	19,2	15,8	12,4	16,9	2,3	24,6	17,5	13,2	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự kiến nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.801,65	-15,28
VN 30	1.954,91	-10,45
VN Mid	1.895,45	8,55
VNSmall	1.240,70	5,74

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,45	-0,48
HNX30	450,53	-1,28
VNX Allshare	2.867,40	-7,41

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,01	-0,12

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.202,5	29,2%
Khối ngoại mua	1.439,3	8,1%
Khối ngoại bán	2.501,4	14,0%
Tổng giao dịch	17.839,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	182,1	29,7%
Khối ngoại mua	12,9	2,1%
Khối ngoại bán	20,6	3,4%
Tổng giao dịch	612,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	133,8	32,2%
Khối ngoại mua	17,7	4,3%
Khối ngoại bán	5,1	1,2%
Tổng giao dịch	416,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	2.900	7,0%
FRT	9.100	7,0%
CLW	2.900	6,9%
GEE	4.400	6,6%
MSB	650	4,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	200	1,4%
TNG	200	1,2%
DXP	100	0,8%
VCS	100	0,3%
KSF	200	0,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	1.502	8,9%
DHB	461	3,7%
VGR	4.207	3,4%
DRI	443	3,2%
SCL	669	2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KOS	-1.800	-6,9%
PVT	-1.000	-4,2%
LDG	-110	-4,1%
APH	-260	-3,6%
VIC	-7.800	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DNP	-900	-4,3%
VC3	-500	-2,1%
LAS	-200	-1,7%
PVC	-200	-1,6%
PVI	-1.000	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PHP	-1.201	-2,7%
TOS	-2.044	-2,5%
MVN	-1.221	-2,0%
OIL	-243	-1,7%
F88	-988	-1,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TCB	1.441,4
VPB	927,5
HAH	784,7
HDB	775,7
VIC	746,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	144,9
PVS	81,7
SHS	48,5
MBS	35,1
CEO	34,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	84,3
PCB	82,2
KAI	48,7
DRI	26,2
OIL	25,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HAH	16.604.438	870.379
FUESSVFL	2.525.337	161.328
HAP	704.611	58.847
PC1	9.757.309	1.936.403
TPB	28.169.325	7.129.114
KDC	3.457.360	917.108
PTB	401.490	125.796
D2D	184.474	61.944
FRT	1.653.920	563.503
TPC	400.356	154.110

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
API	259.313	72.084
NAG	308.320	92.837
HMH	407.270	140.264
NRC	1.783.885	707.707
TNG	617.451	293.765
NVB	1.701.740	826.688
LAS	344.641	167.700
HUT	12.058.867	6.529.655
PPT	382.100	239.974
APS	464.040	336.979

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PCB	9.137.022	2.201.674
DDG	921.269	317.353
VNB	327.160	116.565
MML	195.857	72.296
DRI	1.824.023	733.148
PIV	113.852	63.265
DHB	102.719	67.119
SCL	193.343	130.112
VNE	503.465	344.321
PHP	289.738	198.859

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.434		14,4	1,9	14,1%
TCX	3.916	91,3%	16,5	2,2	13,7%
VCK	2.686	96,4%	15,0	2,2	17,2%
SSI	2.405	69,9%	11,9	1,5	13,4%
VPX	1.816	96,0%	8,7	1,3	16,2%
HCM	1.345	14,2%	20,1	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	610		11,3	1,4	13,0%
BVH	1.977	21,6%	15,5	2,0	13,3%
PVI	632	43,1%	12,4	1,8	15,2%
BIC	170	7,5%	10,3	1,3	13,1%
VNR	144	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	128	82,7%	10,0	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.612		14,0	3,3	25,6%
ACV	5.428	47,3%	12,7	1,9	15,7%
MVN	2.713	0,0%	25,1	4,6	19,4%
VEA	1.882	-1,4%	6,3	2,1	28,1%
GEE	1.746	49,0%	12,7	5,6	45,7%
GMD	1.295	10,1%	12,9	2,5	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.779		17,9	4,2	24,6%
MCH	7.121	84,0%	26,1	9,9	40,1%
VNM	4.860	50,2%	11,5	4,0	33,9%
MSN	3.918	75,9%	15,1	2,6	19,4%
SAB	2.179	41,1%	11,9	2,9	22,3%
SBT	816	78,1%	24,8	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.971		14,3	1,5	13,8%
BSR	6.025	47,5%	7,9	2,1	30,5%
PLX	1.810	5,7%	14,4	1,8	12,5%
PVS	783	33,2%	9,7	1,3	14,0%
PVD	678	42,0%	15,8	1,0	6,5%
OIL	559	6,4%	23,8	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.451		10,9	2,0	19,5%
GAS	7.865	46,9%	16,1	3,0	18,9%
POW	1.504	46,2%	6,2	1,0	16,2%
REE	1.133	0,0%	11,2	1,4	12,6%
PGV	1.024	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	731	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.737		84,0	5,4	28,4%
VIC	70.416	44,9%	85,8	10,7	13,9%
VHM	21.536	43,4%	7,0	2,1	32,6%
KSF	2.715	50,0%	4,6	3,3	77,2%
VRE	2.175	37,9%	7,8	1,2	15,0%
THD	1.842	48,9%	314,8	9,5	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.266		8,5	1,4	18,3%
VCB	18.789	10,0%	11,7	2,0	17,9%
BID	10.868	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.166	5,4%	5,9	1,2	21,9%
TCB	9.030	1,7%	8,7	1,3	15,7%
VPB	8.478	7,2%	7,4	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.968		26,8	4,5	20,7%
VPL	5.453	42,5%	47,0	3,2	7,8%
MWG	4.152	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.991	23,8%	47,7	3,9	8,6%
DMX	3.752	40,1%	15,0	5,5	0,0%
HVN	2.494	21,6%	13,4	6,9	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.206		13,3	2,8	27,0%
HPG	6.832	27,3%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.943	-0,6%	18,4	2,1	12,0%
MSR	2.262	99,2%	24,1	4,1	19,0%
KSV	1.292	0,0%	9,6	5,1	62,9%
DCM	702	43,9%	7,0	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,0	2,8	15,8%
DHG	455	46,0%	12,3	3,5	24,1%
IMP	219	5,4%	15,8	2,4	15,6%
DHT	187	9,3%	120,9	4,4	3,7%
DBD	168	83,4%	15,0	2,5	16,6%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.041		15,4	1,8	13,7%
FPT	4.791	20,4%	12,4	3,1	26,5%
CMG	204	13,7%	13,5	1,6	12,3%
SAM	95	48,5%	21,8	0,6	2,8%
ELC	61	46,0%	11,9	1,2	10,5%
VEC	51	-0,0%	17,6	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

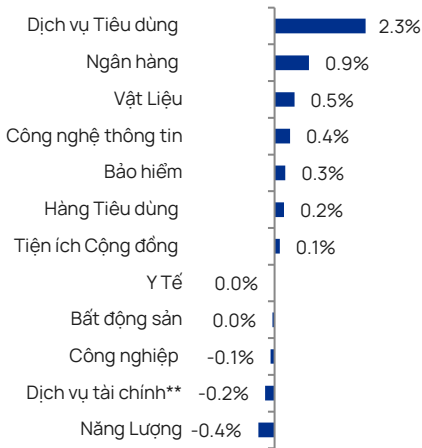
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

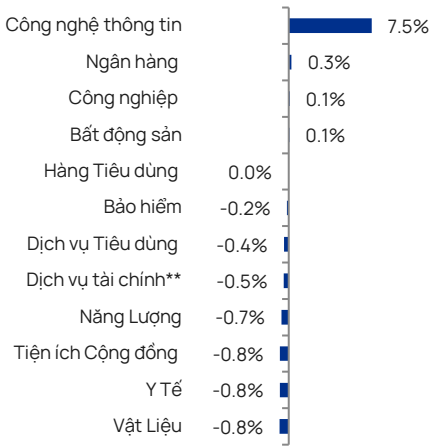
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

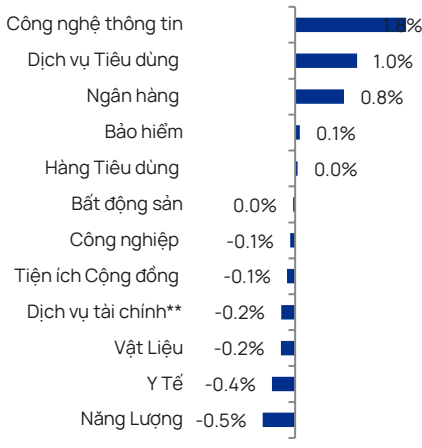


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

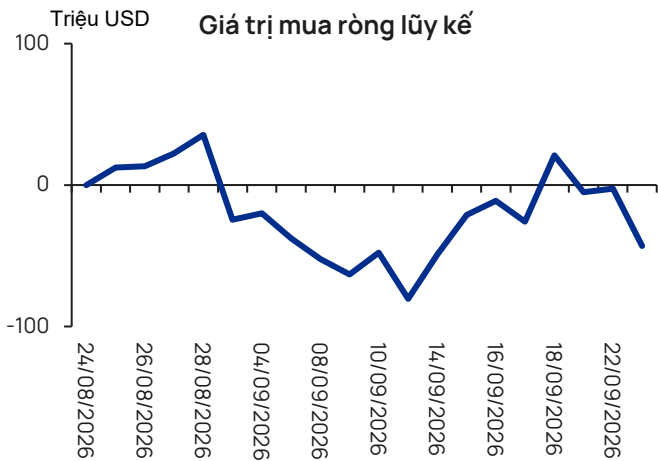


Sàn giao dịch chứng khoán

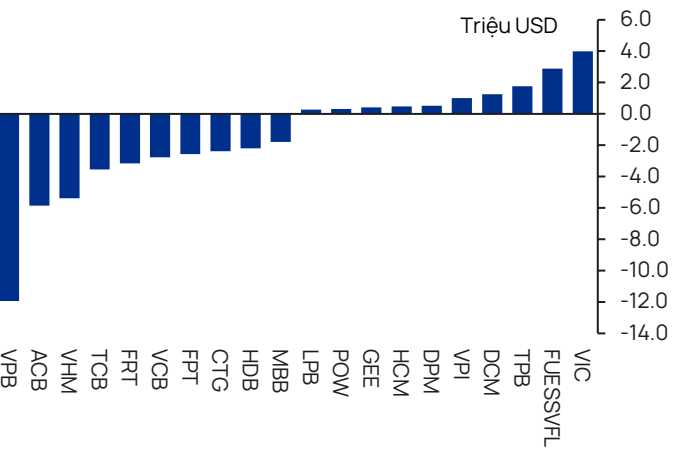
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

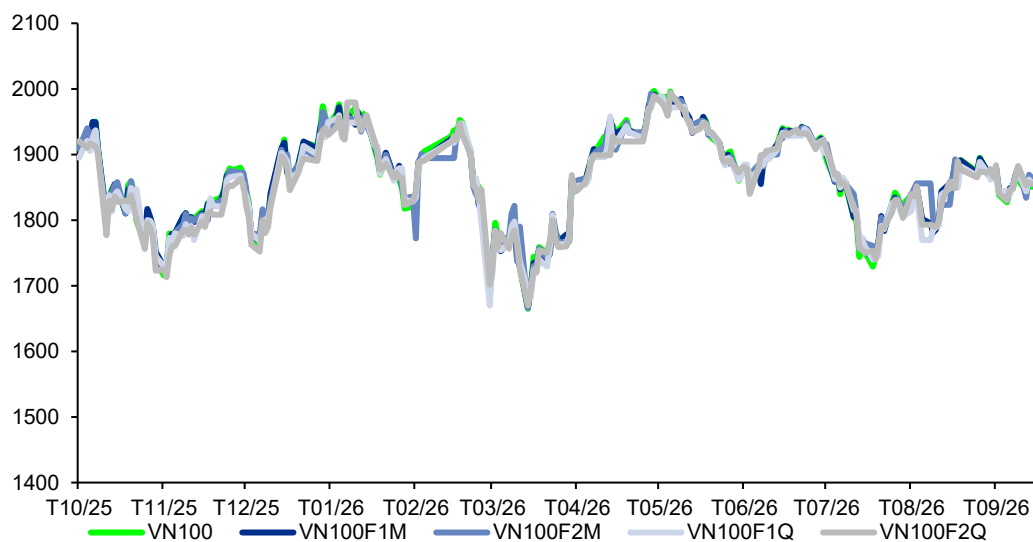
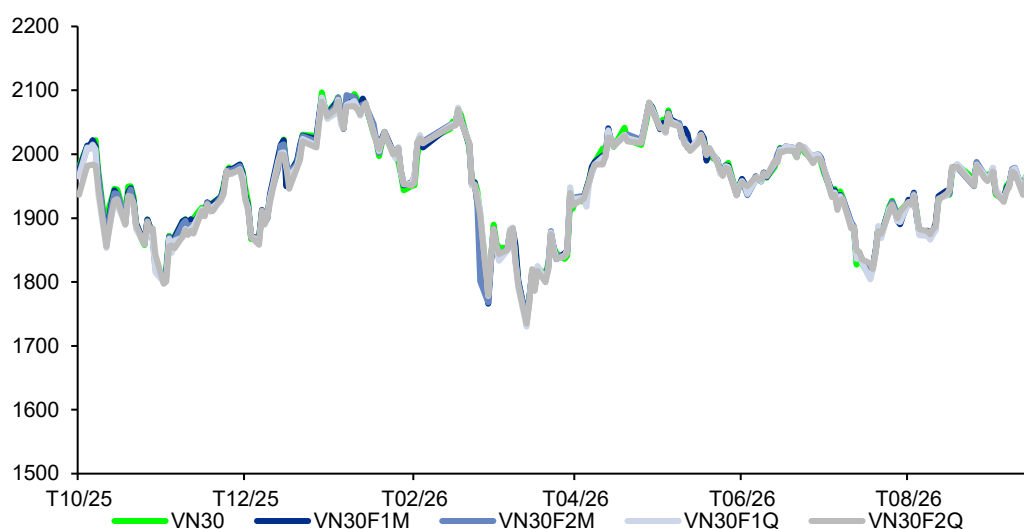


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.950,0	-12,9	-0,7%	-4,9
VN30F2M	1.951,4	-9,6	-0,5%	-3,5
VN30F1Q	1.951,9	-12,3	-0,6%	-3,0
VN30F2Q	1.951,0	-9,5	-0,5%	-3,9
VN100F1M	1.855,4	-6,3	-0,3%	4,6
VN100F2M	1.865,0	-4,4	-0,2%	14,2
VN100F1Q	1.856,4	-5,6	-0,3%	5,6
VN100F2Q	1.855,1	-1,9	-0,1%	4,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.557	4,2%	258,96	0,3%
VN30F2M	473	39,5%	0,34	5,6%
VN30F1Q	696	-0,6%	0,07	36,0%
VN30F2Q	296	4,6%	0,04	21,9%
VN100F1M	81	-1,2%	0,12	10,2%
VN100F2M	6	0,0%	0,00	-99,0%
VN100F1Q	33	-2,9%	0,01	-91,7%
VN100F2Q	23	9,5%	0,13	472,7%

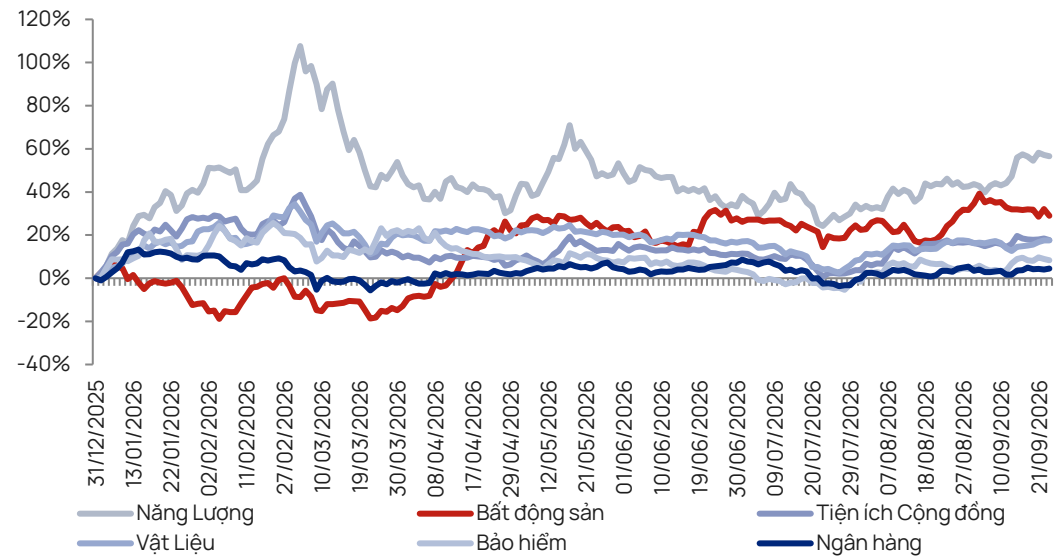


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

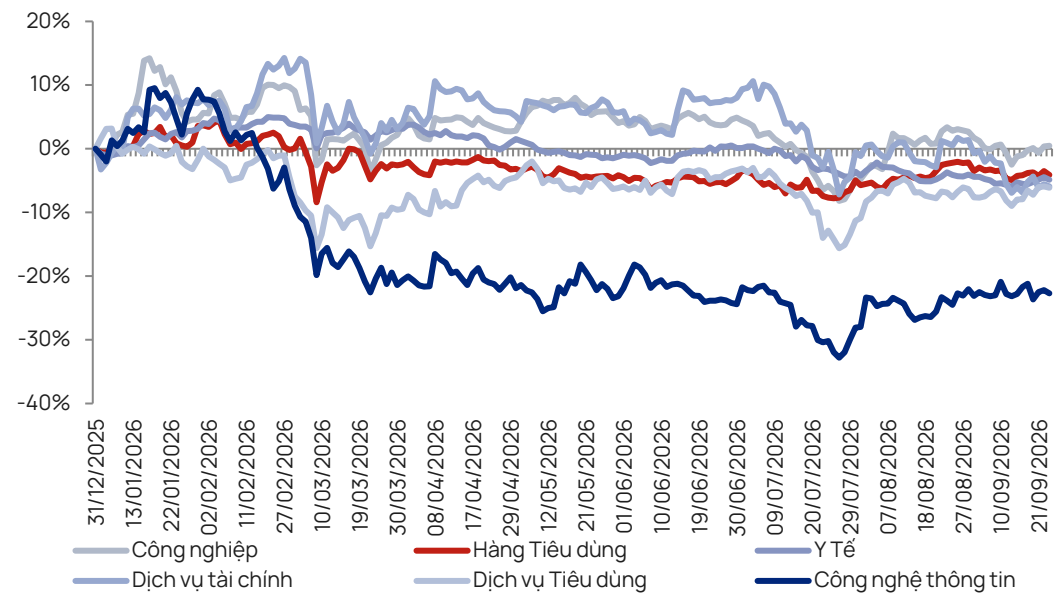
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



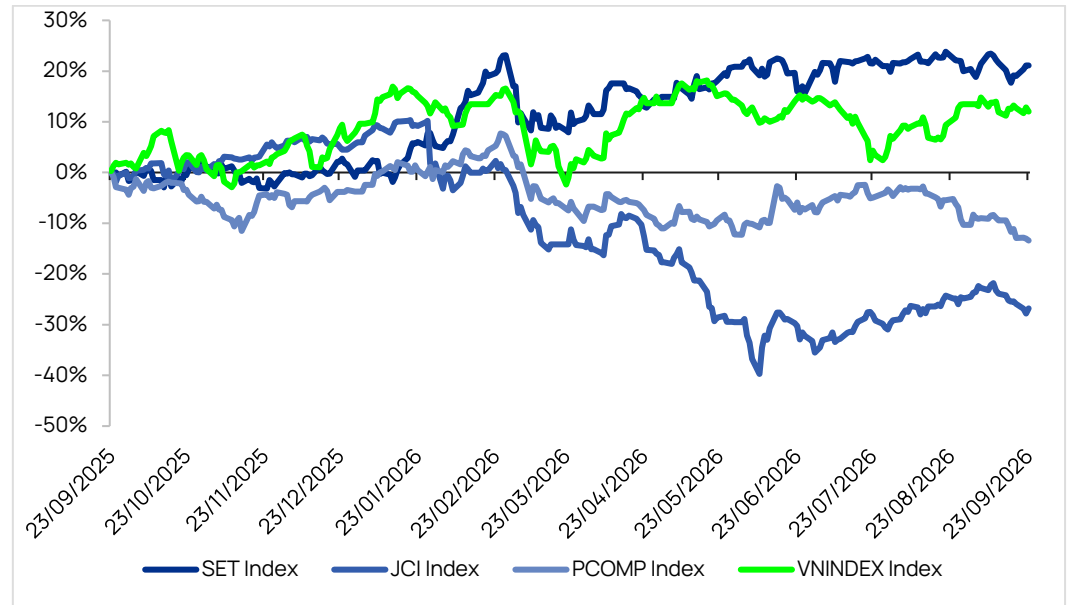
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



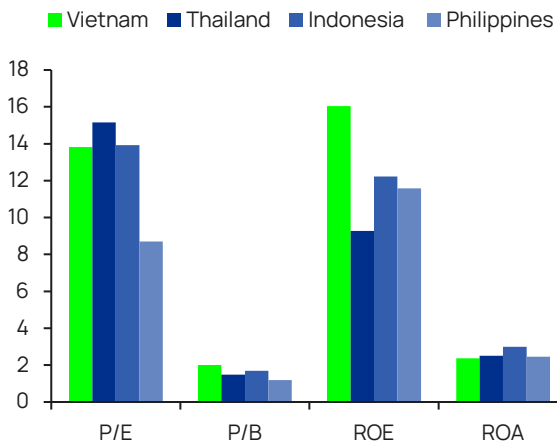
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	13,9	8,7	13,8
P/B	1,5	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	604,0	614,3	133,5	332,6
GTGD trung bình, tr USD	1.730,1	1.128,3	80,8	804,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.635,3	-4.329,4	-540,1	-3.483,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	112,5	(127,6)	(82,1)	14,6
Lợi suất TPCP 5 năm	1,72%	6,87%	7,30%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.